

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.630	25.630	25.950	25.950	VNĐ
	AUD	15.920	16.010	16.360	16.360	VNĐ
	CAD	18.040	18.150	18.560	18.560	VNĐ
	CHF		29.840		30.610	VNĐ
	EUR	28.110	28.240	28.980	28.980	VNĐ
	GBP	33.290	33.430	34.250	34.250	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	171,70	175,10	179,30	179,30	VNĐ
	NZD		14.640		15.110	VNĐ
	SGD	18.980	19.150	19.620	19.620	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:30 ngày 04/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:30, 04/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.